

Ý NGHĨA PHẠM TRÙ HOÁ CỦA BỘ NGƯ (魚): KHẢO SÁT CHỮ NÔM VIỆT VÀ CHỮ CA TÀI SÁCH (KOA-Á-CHHEH) ĐÀI LOAN TỪ GÓC NHÌN TRI NHẬN

HÀ THI TUỆ THÀNH¹

Abstract: Building on the linguistic approaches to Nôm studies developed by late Professors Nguyễn Tài Căn, Nonna Stankevich, and Nguyễn Quang Hồng², this paper conducts a comparative investigation of the categorial meaning of semantic components in two writing systems derived from Chinese characters: Vietnamese Nôm and the Chinese character-based writing system used to record Taiwanese Southern Min (*Koa-á-chheh*). The aim of the study is to explore how writing systems are used to categorize and represent entities in culture, taking as a case study the Fish radical (魚). An analysis of 83 Nôm characters under the Fish radical in *Tự điển chữ Nôm dân giải* and 46 Koa-á-chheh characters under the same radical in *Jiàoyùbù Táiwān Tàiyǔ Chángyòngcí Cídiǎn* shows that, in both Vietnamese Nôm and *Koa-á-chheh*, the Fish radical denotes “aquatic creatures,” with “fish” at the prototypical center and other water-dwelling organisms—such as *shrimp*, *jellyfish*, *crabs* (in Nôm), as well as *squid*, *horseshoe crab* (in Koa-á-chheh)—at the periphery. However, while in *Koa-á-chheh* the categorial meaning of the Fish radical remains confined to “fish,” in Nôm this meaning extends to related domains, including fish-based foods and fish anatomy.

Keywords: Fish radical, categorization, Vietnamese Nôm, Taiwanese Koa-á-chheh, cognitive linguistics

1. Đặt vấn đề

Tri nhận trong sự hình thành và phát triển của chữ viết

Xét về cơ chế hình thành, hơn 500 văn tự trên thế giới hiện nay có thể chia thành hai nhóm: *văn tự tự tạo* (văn tự nguồn) và *văn tự phái sinh*. Trong đó, *văn tự tự tạo* như chữ Sumer, Ai Cập, Hittite và chữ Hán- những văn tự phát triển trực tiếp từ các dạng thức tiền chữ viết (proto-writing) như hình vẽ - chiếm tỉ lệ rất nhỏ, đại đa số các hệ thống chữ viết còn lại là những *văn tự phái sinh*, mượn chất liệu của một trong những văn tự nguồn kể trên sau đó cải biến để ghi lại ngữ âm của một ngôn ngữ đích, ví dụ: chữ Nôm Việt Nam, chữ Nôm Choang, chữ Ca tài sách Đài Loan lần lượt mượn chữ Hán để ghi lại tiếng Việt, tiếng Choang và tiếng Mân Nam Đài Loan; chữ alphabet Anh, Chữ Quốc ngữ Việt Nam, chữ Poe-oe-ji Đài Loan lần lượt mượn chữ Latin để ghi lại tiếng Anh, Việt, tiếng Mân Nam Đài Loan, v.v. trong khi bản thân chữ Latin lại mượn chất liệu từ chữ Ai Cập (Nguyễn Quang Hồng, 2008). Dù là văn tự tự tạo hay văn tự phái sinh, sự phát triển của mỗi văn tự, với tư cách là những hệ thống tín hiệu - “hệ thống giao tiếp giữa con người với con người thông qua các dấu hiệu hình ảnh mang tính quy ước” (Gelb, 1963), đi từ sơ khai đến hoàn thiện, đều chịu ảnh hưởng từ các quá trình tri nhận: *biểu tượng hoá* (iconicity), *loại suy* (analogy) và *phạm trù hoá* (categorization), tương tự như sự phát triển của hệ thống từ vựng.

Biểu tượng hoá trong chữ viết “vẽ lại” thế giới bằng hình ảnh thị giác (tức là kí hiệu $\approx$ vật thật), có thể vẽ một thực thể trong thế giới tự nhiên (ví dụ: chữ Hán 日 vẽ mặt trời), có thể vẽ một cảnh huống (ví dụ: chữ Ca tài sách 𪛗 gồm một bộ Nữ kẹp giữa hai bộ Nam biểu thị nghĩa “dâm”). Các biểu tượng (icon) trong ngôn ngữ chat, cách chỉ ngón trỏ vào tai biểu thị “nghe” trong thủ ngữ cũng có thể coi là kết quả của biểu tượng hoá. Những kí hiệu hình thành qua con đường biểu tượng hoá thường không hoàn toàn vô đoán mà có tính lí do nhất định, giống như từ tượng thanh ở địa hạt từ vựng.

Loại suy (analogy) theo cách hiểu thông thường là quá trình nhận thức trong đó con người dựa trên sự tương đồng giữa các đối tượng hoặc cấu trúc đã biết để suy ra những đối tượng hoặc cấu trúc mới. Nhờ vào loại suy mà các hệ thống tín hiệu, trong đó có chữ viết được mở rộng một cách tiết kiệm. Thay vì tạo một “cái biểu đạt” hoàn toàn mới cho mỗi “cái được biểu đạt”, nhờ loại suy, con người có thể tạo ra các tương tự, ví dụ: *III* (*sh*) $\rightarrow$ *III* (*shch*) trong chữ Cyrillic Nga (tương tự như *mũi* $\rightarrow$ *mũi thuyền* ở địa hạt từ vựng). Đi vào chi tiết, loại suy từ các cách tiếp cận khác nhau có sự khác biệt nhất định giữa các tác giả.

¹ Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội; Email: hatuethanh@ussh.edu.vn

² Bản thảo bài viết hoàn thành vào ngày mất của GS.Nonna Stankevich (20h30, ngày 3/4/2026, giờ Matxcova), cũng là dịp kỷ niệm 15 năm ngày mất, 100 năm ngày sinh của GS.Nguyễn Tài Căn và 100 ngày ngày mất của GS.Nguyễn Quang Hồng. Nhân đây, tác giả bài viết xin được gửi lời tri ân sâu sắc tới các Giáo sư.

Trong nghiên cứu về loại suy, có thể phân biệt ba hướng tiếp cận chính. Thứ nhất là hướng tiếp cận dựa trên tương đồng thuộc tính (similarity), tiêu biểu là Amos Tversky xem loại suy như một dạng tương tự được xác lập trên cơ sở sự chồng lấp các đặc điểm giữa hai đối tượng (Amos Tversky, 1977:327-352). Thứ hai là hướng tiếp cận ánh xạ cấu trúc (structure-mapping theory) của Dedre Gentner (1983), khẳng định bản chất của loại suy nằm ở việc ánh xạ (mapping) và bảo toàn các quan hệ giữa miền nguồn (base domain) và miền đích (target domain), trong đó các quan hệ có tính hệ thống (đặc biệt là quan hệ bậc cao) được ưu tiên. Thứ ba là hướng tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận (George Lakoff & Johnson, 1994), coi loại suy như một cơ chế ý niệm hoá thể giới dựa trên nghiệm thân (embodiment) và bối cảnh văn hoá. Ba hướng tiếp cận này phản ánh sự chuyển dịch từ cách hiểu loại suy như sự tương đồng bề mặt sang cách hiểu như một cơ chế nhận thức sâu, gắn với cấu trúc tri thức và kinh nghiệm văn hoá của con người.

Trong các nghiên cứu về chữ viết của mình, chúng tôi hiểu loại suy thiên về cách tiếp cận ánh xạ - cấu trúc của Gentner vì cho rằng đây là cách hiểu phù hợp để giải thích cơ chế hình thành và phát triển của các văn tự, đặc biệt là văn tự phái sinh. Theo Gentner, loại suy là ánh xạ giữa hai miền: miền nguồn (miền quen thuộc) và miền đích (miền cần hiểu). Trong ánh xạ này, quan hệ quan trọng hơn thuộc tính. Quan hệ (relation, liên hệ giữa các đối tượng) được chuyển (sang miền đích) còn thuộc tính (attribute, đặc điểm của một đối tượng) không được chuyển (Gentner, 1983:156). Trong các quan hệ, không phải mọi quan hệ đều được ánh xạ mà những quan hệ nằm trong một mạng lưới quan hệ liên kết với nhau (có cấu trúc) sẽ dễ được mang sang miền đích hơn so với những quan hệ rời rạc. Nói một cách khác là những quan hệ ở vị thế cao hơn (higher order) sẽ được chọn (Gentner, 1983:169). Quan niệm của Gentner tuy hơi cực đoan khi quá coi nhẹ sự tương tự trong thuộc tính của đối tượng nhưng nó cho phép giải thích vì sao những văn tự phái sinh thường bảo toàn cấu trúc (phương thức và mô hình tổ chức các đơn vị chữ viết, ví dụ tuyến tính hay khối vuông) của văn tự nguồn. Quan niệm này, theo chúng tôi cũng gợi ý cách giải thích vì sao chữ Nôm, chữ Ca tải sách, sau khi đã có và từng sử dụng những một mã chữ vay mượn từ chữ Hán để ghi âm A trong ngữ đích, lại tiếp tục sáng tạo thêm mã chữ tự tạo theo cơ chế ý - âm ghi chính âm A đó, ví dụ: trong chữ Nôm, có mã chữ vay mượn 𠂔 (Hán Việt: cá - cá nhân), lại có thêm mã chữ tự tạo ý - âm 𠂔 (Ngư + cá), cùng ghi từ cá (con cá); trong chữ Ca tải sách; ngoài mã chữ mượn Hán 周 (chhiu: bao quanh), lại có mã ý - âm 𠂔 (Mục + chhiu) cùng ghi từ chhiu với nghĩa là mắt, v.v.; hay vì sao chữ Hangul Hàn Quốc tuy có cội nguồn sâu xa là chữ Hán, đã “thoát Hán”, trở thành một hệ văn tự ghi âm vị với những grapheme riêng nhưng vẫn giữ cách tổ chức khối vuông³.

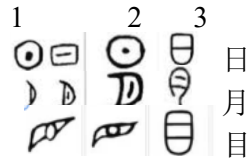
Nếu loại suy cho phép giải thích cơ chế hình thành chữ mới/ hệ thống văn tự mới, giúp trả lời câu hỏi “các mã chữ được tạo ra như thế nào” thì phạm trù hoá giúp các đơn vị chữ viết mới này không tồn tại rời rạc mà được quy tụ vào những nhóm có ý nghĩa tương đối ổn định, phản ánh cách người tạo chữ tri nhận và phân loại thế giới. Tìm hiểu ý nghĩa phạm trù hoá của chữ viết giúp trả lời câu hỏi “các chữ được sắp xếp và liên kết với nhau ra sao trong hệ thống”, đồng thời phân nào cũng cho thấy nhận thức của người tạo chữ về thế giới. Theo Rosch (1978) và Lakoff (1994), phạm trù hoá là quá trình con người tổ chức kinh nghiệm và tri thức thành các nhóm có cấu trúc trên cơ sở những đặc trưng chung hoặc mức độ điển hình. Cũng như loại suy, phạm trù hoá có tính phổ quát với mọi hệ thống chữ viết. Ví dụ, dấu ngã “~” trong hai chữ cái ã, õ của chữ cái Bồ Đào Nha phân nào cho biết chúng thuộc cùng một nhóm có đặc trưng mũi, bộ Túc (chân) trong hai chữ Hán 跑 (chạy) 跳 (nhảy) phân nào cho biết chúng thuộc cùng một nhóm biểu đạt hành động gì đó liên quan đến chân.

Đối với văn tự tự tạo, điểm xuất phát là quá trình trải nghiệm trực tiếp về thế giới. Ở giai đoạn đầu, từ việc biểu tượng hoá thế giới bằng thị giác (vẽ mặt trời, mặt trăng, đôi mắt..., tức là kí hiệu ≈ vật thật), những người sáng tạo chữ viết tiến tới mã hoá hình ảnh thị giác và cố gắng cấp cho mỗi hình ảnh đó một “cái được biểu đạt” cố định để tránh sự giải mã nhầm: vẽ mặt trời, mặt trăng → chữ Hán

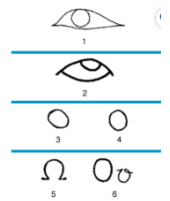
³ Vì vào thời kì chữ Nôm, chữ Ca tải sách, chữ Hangul ra đời, cơ chế ý - âm, tổ chức khối vuông đã trở thành cơ chế tạo chữ mạnh nhất (high order) trong cấu tạo chữ Hán. Theo thuyết ánh xạ - cấu trúc, việc bảo toàn các quan hệ có tính hệ thống được ưu tiên hơn là các thuộc tính nên cơ chế ý - âm, tổ chức khối vuông phát huy tác dụng mạnh mẽ trong văn tự phái sinh. Hệ thống chữ viết phái sinh tiếp tục phát triển, mở rộng mạnh mẽ theo cơ chế này chứ không dừng lại ở việc tạo ra được một mã chữ ghi lại ngữ đích. Khi nghiên cứu diễn tiến ti lệ các tiểu loại chữ Nôm, Ca tải sách qua các thời kì, tác giả Trần Trọng Dương và Tsang Ding-Seng đều cho rằng, ti lệ chữ ý - âm có xu hướng tăng theo thời gian (Trần Trọng Dương, 2011; Tsang Ding-Seng, 2011)

nhật, nguyệt; vẽ mắt → chữ Hán *mục*, chữ Latin *o* và chữ Hy Lạp Ω (hình 1). Khi kí hiệu nhiều lên, nảy sinh nhu cầu phân nhóm, *phạm trù hoá* chúng, cả về ý nghĩa và âm thanh được biểu đạt, từ đó hình thành hệ thống. Song song với phạm trù hoá, hệ thống được *mở rộng* (extension) và hoàn thiện bằng *loại suy*: từ vật cụ thể → trừu tượng (*nhật* chỉ mặt trời → *nhật* chỉ ngày; *O* chỉ *ayin* (mắt) → Ω Hy Lạp → chỉ âm vị /o/ ngắn trong chữ Latin; từ vật → ý niệm (*khẩu* chỉ miệng → chỉ sự nói năng, ăn uống). Quá trình phát triển của văn tự tự tạo, có thể nói là đi từ thể giới, qua tri nhận đến kí hiệu (*world* → *symbol* → *sign*). Quá trình này bắt đầu bằng biểu tượng hoá⁴.

Con đường phát triển của chữ Hán 日 (nhật), 月 (nguyệt), 目 (mục) từ chữ giáp cốt (1) đến kim văn (2), tiểu triện (3) và chữ khải (4).



Con đường phát triển của chữ Latin *o* (6) và chữ Hy Lạp Ω (5) từ chữ Semitic *ayin* (mắt) (4) từ hình vẽ đôi mắt trong hệ thống tiền văn tự Semitic (2) và tượng hình Ai Cập (1).



Hình 1. Con đường phát triển của một số chữ Hán và chữ cái Hy Lạp, Latin từ các kí hiệu biểu tượng hoá

Nếu như văn tự tự tạo “vẽ thể giới” thành hệ thống kí hiệu thì văn tự phái sinh sử dụng hệ thống kí hiệu sẵn có để tái cấu trúc thể giới. Quá trình này không bắt đầu bằng *biểu tượng hoá*⁵ mà bắt đầu bằng *loại suy*. Nhiều nhà nghiên cứu về chữ viết đã nhấn mạnh vai trò của loại suy trong việc *mở rộng* (extension) liên hệ thống (hình thành văn tự phái sinh)⁶. Loại suy cấu trúc cho ta cách tổ chức khối vuông ở các văn tự phái sinh từ chữ Hán cũng như các cơ chế tạo chữ: mượn âm, mượn ý, ý - âm,...; cấu trúc tuyến tính ở các văn tự hệ Latin.. Loại suy ngữ âm ở những *văn tự ghi âm vị* như các văn tự hệ Latin cho ta những mã chữ như *ô, ơ* Quốc ngữ (Việt Nam) hay *ơ* trong chữ Poe-oe-ji Đài Loan, phái sinh từ chữ *o* Latin; chữ cái *j* tiếng Anh phái sinh từ chữ *i* Latin,... Loại suy ngữ âm ở *văn tự ghi ngữ tố - âm tiết* như các *văn tự Hán tự hình* cho ta chữ Nôm Việt 唵 (ăn) phái sinh từ chữ Hán 安 (an), 沒 (môt với nghĩa số đếm) phái sinh từ chữ Hán 沒 (môt với nghĩa phủ định), chữ Ca tải sách 𠵿 (*chhiu* với nghĩa là mắt) phái sinh từ chữ Hán 周 (*chhiu* với nghĩa là vòng, bao quanh),... Loại suy ngữ nghĩa cho ta chữ Nôm 𠵿 (trời) phái sinh từ chữ Hán 天 (*thiên* với nghĩa là trời), chữ Nôm 𠵿 (lỗi) phái sinh từ chữ Hán 𠵿 (*đột* với nghĩa là lỗi),.... Đôi khi, loại suy ngữ âm và ngữ nghĩa cùng xảy ra như con đường hình thành của chữ Nôm 唵, chữ Ca tải sách 𠵿 *chhiu* ở trên.

Song song với loại suy, các *phạm trù* trong chữ phái sinh sẽ dần hình thành trong quá trình mở rộng hệ thống chữ viết phái sinh, thể hiện nhận thức của người tạo chữ về thể giới. Trong các chữ viết ghi âm vị như hệ chữ Latin, phạm trù hoá giúp phân loại hệ thống ngữ âm, thể hiện tri thức của người tạo chữ về “thể giới” ngữ âm. Ví dụ: cách ghi *o, ô* giúp phân loại /ɔ/, /o/, vào một nhóm gần với /ɔ/, /o/, /e/ hoặc /u/ (đều ghi bằng chữ *o* trong tiếng Bồ Đào Nha), thể hiện nhận thức của người tạo chữ về nguyên âm tròn môi; cách ghi lặp lại ‘*o*’ trong “quần soóc” cho thấy người tạo chữ nhận thức được đặc trưng “dài” của nguyên âm /ɔ/ trong âm tiết, ngược lại cách thêm dấu trên chữ *a* tạo thành *ă* ở Chữ Quốc Ngữ cho thấy nhận thức về đặc trưng “ngắn” của /ă/ so với /a/,... Trong hệ thống văn tự Hán tự hình, phạm trù hoá được thể hiện càng rõ nét thông qua việc sử dụng bộ thủ ở các mã chữ tự tạo có cấu trúc ý - âm. Nếu như ở văn tự ghi âm vị như hệ chữ Latin, khi có sự không tương thích hoàn toàn giữa âm đọc của một kí hiệu ở ngữ nguồn và âm đọc của một kí hiệu ở ngữ đích, người tạo chữ phải thêm vào những dấu phụ không mang nghĩa từ vựng như dấu mũ trên “*o*”, dấu ngắn trên “*a*” ở trên để đánh

⁴ Nhưng nếu chỉ dừng lại ở biểu tượng hoá với các hình ảnh phi vô đoán thì không thể có văn tự (writing system) với tư cách là một hệ thống tín hiệu như Gelb định nghĩa. Chính vì vậy, các nhà nghiên cứu chữ viết từ cách tiếp cận ngôn ngữ học thường chỉ coi “chữ tượng hình” là tiền văn tự (proto-writing). Chữ Hán tuy bắt nguồn từ các hình vẽ nhưng chữ Hán với tư cách một hệ thống văn tự không phải là chữ tượng hình vì chỉ còn lưu giữ khoảng 1-4% kí hiệu hình thành bằng con đường biểu tượng hoá (DeFrancis 1984:131 - 133).

⁵ Mặc dù cơ chế biểu tượng hoá ở văn tự phái sinh yếu hơn nhưng không có nghĩa là trong văn tự phái sinh không có các kí hiệu hình thành từ con đường này. Ví dụ chữ 𠵿 /hiau5/ “đâm” trong Ca tải sách Đài, chữ 𠵿 “đi” trong Nôm Việt, v.v. Chúng tôi sẽ đề cập về các chữ này trong một bài viết khác.

⁶ *Analogy* can be understood as an automatic cognitive process by which what is known is extrapolated to what is considered similar, which leads to similar outcomes, that is, *extension*. [...] semiotic systems generally evolve via extension generated by analogy, which can be illustrated by language and graphemics. Analogy between graphemic systems in contact may induce *intergraphemic extension*, and analogy between different categories of a given graphemic system may lead to *intragaphemic extension* (Neuman 2023:617).

dấu “có sự khác biệt” về ngữ âm thì với văn tự ghi ngữ tố - âm tiết như chữ Hán, các dấu phụ thường là những đơn vị có nghĩa. Vì thế, lựa chọn dấu phụ nào để đánh dấu “có sự khác biệt” sẽ càng phi vô đoán. Ví dụ: quan sát 10 chữ tự tạo ý - âm đầu trong danh sách chữ Nôm thuộc bộ thủ Điều 鳥 (chim) trong *Tự điển chữ Nôm dẫn giải*, có thể thấy ngay một tỉ lệ rất cao (10/10) có ý nghĩa liên quan đến loài chim: *curu, phượng, ngan, diều, sẻ, công, nhạn, quạ, khướu, ngỗng*. Như vậy, việc dùng Điều làm thành phần biểu ý cho các chữ này thể hiện một sự phân loại thể giới thành những nhóm có đặc trưng chung nào đó như cách dùng “chim” để gọi một loạt: *chim curu, chim phượng, chim sẻ,....* ở địa hạt từ vựng, gần gũi với quan điểm về phạm trù của Rosch (1978).

Vai trò phạm trù hoá của “bộ thủ”

Ngay từ năm 1985, khi ngôn ngữ học tri nhận còn chưa phát triển ở Việt Nam, trong công trình *Một số vấn đề về chữ Nôm*, Nguyễn Tài Cẩn và Nona Stankevich đã nhắc tới vai trò “nêu nghĩa khái quát” của bộ thủ khi “làm thành tố chỉ nghĩa”, ví dụ, các tác giả viết “ở *cắt* (đao + cát), *ăn* (khâu + an), *lúc* (nhật + lục) thì các bộ *đao, khâu, nhật* chỉ nêu lên những ý nghĩa có liên quan xa xôi đến ý nghĩa “cắt”, “căn”, “lúc” (Nguyễn Tài Cẩn và Nona Stankevich, 1985:60). Nếu như Nguyễn Tài Cẩn và Nona Stankevich chỉ dùng từ “nêu nghĩa khái quát” thì đến Nguyễn Quang Hồng, bộ thủ đã được viết rõ là “thiên về thể hiện nghĩa phạm trù, tức là những trường nghĩa chung cho một loạt các chữ” (Nguyễn Quang Hồng, 2008:277). Tác giả cũng cho biết chỉ có 80 bộ thủ trong tổng số 540 bộ thủ của Hứa Thận ở *Thuyết văn giải tự* hay 214 bộ thủ của *Khang Hy tự điển* đã có mặt trong chữ Nôm với tư cách thành tố phụ biểu ý của chữ (Nguyễn Quang Hồng, 2008:277). Một số bộ như *Nhân, Khẩu, Thổ* được sử dụng nhiều trong cấu tạo chữ Nôm trong khi một số khác như *Băng, Dao, Lục ...* được sử dụng với tần số thấp (Nguyễn Quang Hồng, 2008:278). Nhận xét của Nguyễn Quang Hồng không những khẳng định vai trò phạm trù hoá của bộ thủ mà còn gợi mở hướng nghiên cứu so sánh về vai trò biểu ý của bộ thủ qua các văn tự phái sinh từ chữ Hán (Ví dụ: Vì sao bộ này được vay mượn còn bộ khác lại không? Ý nghĩa phạm trù hoá của một bộ khi đi vào cấu tạo các chữ viết phái sinh có những thay đổi gì?...) từ đó tìm hiểu sự khác nhau trong tri nhận thể giới của mỗi dân tộc. Ở địa hạt chữ Hán, trong 20 năm trở lại đây, cũng có rất nhiều công trình nghiên cứu chữ viết từ góc độ tri nhận, trong đó có nhắc đến ý nghĩa phạm trù hoá của bộ thủ, như sách “*汉字部首认知研究*” (*Nghiên cứu tri nhận bộ thủ chữ Hán*) của Vương Ngọc Tân (Wang, 2009) hay bài viết “*Phạm trù hoá của bộ thủ chữ Hán và giảng dạy chữ Hán trong dạy học tiếng Hán như một ngoại ngữ*” của Thôi Kim Minh (Cui, 2017). Vương Ngọc Tân tiếp cận giải thích bộ thủ từ hoạt động tri nhận của não bộ, cho rằng khi đọc một chữ ý - âm có bộ thủ, não bộ sẽ kích hoạt trường nghĩa bộ thủ đó thể hiện trước khi đọc lên âm đọc của chữ. Một số bộ thủ mang nghĩa khái quát tương ứng với nghĩa chữ mang bộ thủ đó cao như *Ngư, Khuyển, Diều,...* (ông gọi là “có độ minh bạch cao”) trong khi một số khác thì thấp hơn. Thôi Kim Minh áp dụng lý thuyết điển mẫu của Rosch, lập một danh sách các bộ thủ thể hiện nghĩa phạm trù nào đó ở một loạt chữ Hán thông dụng. Ông coi bộ thủ là “dấu hiệu nhận diện phạm trù” (categorical marker) mang “thuộc tính điển hình” và phân tầng các chữ Hán mang bộ thủ đó theo độ gần gũi về nghĩa của chúng với bộ thủ, ví dụ chữ có nghĩa gần nhất với nghĩa bộ thủ được gọi là điển mẫu (prototype), các chữ có nghĩa liên hệ trực tiếp với nghĩa của bộ thủ được gọi là thành viên điển hình (typical members) còn các chữ có nghĩa liên hệ xa với nghĩa của bộ thủ được gọi là thành viên phi điển hình (atypical members). Trên cơ sở đó, ông đề xuất phương pháp dạy chữ Hán theo các phạm trù, đi điển mẫu đến các thành viên phi điển hình... để sinh viên dễ nhớ. Kế thừa các kết quả nghiên cứu trên, năm 2017, khoá luận tốt nghiệp của Nguyễn Thị Vân (do tác giả hướng dẫn), trên cơ sở khảo sát các chữ Nôm tự tạo hình thành có *Ngư, Diều, Trùng* làm thành phần biểu ý trong tập 1 *Tự điển Chữ Nôm dẫn giải* đã bước đầu chỉ ra một số đặc trưng về ý nghĩa phạm trù hoá của ba bộ thủ này như sau: 1/ *Ngư* (cá), *Diều* (chim), *Trùng* (trùng) chủ yếu được dùng làm bộ phận biểu nghĩa trong các chữ Hán chỉ tên các loài cá, chim, côn trùng (theo khoa học), tỉ lệ tương ứng lần lượt là 70%, 85%, 42%. Điều này cho thấy *Ngư, Diều* là hai bộ có “độ minh bạch” cao, nghĩa phạm trù của *Ngư, Diều* về cơ bản vẫn trùng với nghĩa khoa học của loài cá, chim. *Trùng*, trái lại, không có tính tương ứng cao với “côn trùng” theo định nghĩa của khoa học như vậy (độ minh bạch thấp). Bằng việc điều tra nhận thức của 60 người Việt về “trùng”, Nguyễn Thị Vân tạm thời lí giải độ minh bạch thấp của *Trùng* thể hiện ở chữ Nôm là do nhận thức dân gian của người Việt về trùng vốn cũng rất mơ hồ. 2/ thuộc tính điển hình của 3 phạm trù có thể là “sống dưới nước” (*Ngư*), “có lông vũ và có cánh” (*Diều*) và “sống ở nơi tối tăm ẩm thấp” (*Trùng*) (Nguyễn Thị Vân, 2017).

Như vậy các công trình đi trước đều cho thấy nhiều bộ thủ, trong đó có Ngư, có ý nghĩa phạm trù. Tuy nhiên, vẫn cần tiếp tục mở rộng quy mô khảo sát và phân tích để thấy được sự mở rộng các tầng nghĩa của phạm trù Ngư. Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi mở rộng phạm vi khảo sát ra cả hai tập của *Từ điển Chữ Nôm dẫn giải* để có thêm tư liệu miêu tả, đồng thời tập trung phân tích cả những trường hợp có “độ minh bạch” thấp, tìm cách lí giải sự mở rộng nghĩa phạm trù của Ngư từ “cá” sang các miền khác. Song song với công việc này, chúng tôi cũng tiến hành so sánh nghĩa phạm trù của Ngư trong chữ Nôm Việt với nghĩa phạm trù của Ngư trong “chữ Ca tải sách” Đài Loan để bước đầu tìm hiểu một bộ thủ Hán khi đi vào các văn tự phái sinh khác nhau có những chuyển biến gì về nghĩa phạm trù, qua đó hiểu thêm tri nhận của các dân tộc khác nhau về thế giới.

2. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Bài viết nghiên cứu ý nghĩa phạm trù hoá của bộ Ngư trong chữ Nôm Việt và “chữ Ca tải sách” Đài Loan.

Chữ Nôm, theo nghĩa rộng là tên gọi của tất cả các chữ vuông theo hình mẫu chữ Hán do các dân tộc ở Việt Nam tạo ra như chữ Nôm Tày, chữ Nôm Dao, chữ Nôm Ngạn.... Theo nghĩa hẹp chữ Nôm thường chỉ chữ Nôm Việt (Nguyễn Quang Hồng, 2008:67). Trong bài viết này, chúng tôi sử dụng chữ Nôm với nghĩa hẹp (Nôm Việt).

Chữ Ca tải sách (Koa-á-chheh) Đài Loan là văn tự chưa được nhiều người biết tới như *Chữ Nôm*. Từ thế kỉ XVI, tại Đài Loan đã xuất hiện những văn bản ghi lại tiếng Mân Nam bằng loại chữ vuông cải biên từ chữ Hán. Văn bản cổ nhất hiện còn lưu giữ tại Đài Loan là *Lệ kính kí* 荔鏡記 hay còn gọi là *Trần Tam Ngũ Nương* 陳三五娘 (1566). Hệ thống chữ viết phái sinh này sau đó tiếp tục được sử dụng trong dân gian để ghi chép tiếng bản địa - tiếng Đài (ngôn ngữ phát triển từ tiếng Mân Nam), đặc biệt là để ghi chép những bài hát viết theo thể văn vần 7 chữ rất phổ biến ở Đài Loan lúc bấy giờ: *Koa-á* (Ca tải). Những sách ghi Ca tải gọi là Ca tải sách (Koa-á-chheh) (tại Đài Loan, hiện còn lưu giữ được hơn 3000 văn bản), có niên đại xuyên suốt từ thế kỉ XVII đến nay (Du, 2008:50-51). Tuy chữ vuông ghi tiếng bản địa đã phát triển mạnh mẽ như vậy, suốt thế kỉ XVII đến thế kỉ XX, ở Đài Loan hầu như chưa từng có một bộ chữ chuẩn hoá và vì thế, bên cạnh những mã chữ vuông trong Ca tải sách, để ghi tiếng bản địa, còn có rất nhiều mã chữ vuông khác nhau, được sáng tạo trong những thời kì khác nhau, trên những nền tảng cách đọc chữ Hán ít nhiều khác nhau, tạo ra bức tranh phức tạp về nguồn gốc và âm đọc của chữ vuông Đài. Khoảng 10 năm trở lại đây, Bộ giáo dục Đài Loan đã xuất bản nhiều từ điển tiếng Đài, trong đó có nhiều mã chữ bắt nguồn từ Ca tải sách nhưng cũng có cả những mã chữ từ những nguồn gốc khác. Trong các công trình này, mặc dù bắt đầu có phần giới thuyết về tiếng Đài, về sự cần thiết phải coi đây là một ngôn ngữ độc lập (do sự khác biệt lớn về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp của nó so với tiếng Mân Nam Trung Quốc⁷), hầu như không gọi tên hay định nghĩa chữ viết được sử dụng. Trong các công trình nghiên cứu chữ vuông Đài xuất bản bằng tiếng Trung, ta thấy những “tên gọi” khá tùy tiện như *chữ trong Ca tải sách Đài Loan*, *chữ tiện dùng* (tiện nghi tự), *chữ Mân Nam Đài Loan*, *Đường nhân tự* (Tân-lân-jī, 唐人字), *chữ vuông Đài Loan* hay thậm chí là *chữ Hán*; trong các công trình tiếng Anh, lại có các cách dùng như *vernacular writing* (chữ bản địa), *Taiwanese Minnan characters* (chữ Mân Nam Đài Loan), *Koa-a-chheh orthography* (chữ Ca tải sách),... Tình hình này thực ra không hiếm gặp ở khu vực chịu Hán hoá mạnh (ví dụ chữ Choang trong các công trình nghiên cứu bằng tiếng Trung cũng thường bị gọi là chữ vuông Choang hoặc tục tự nhưng để giữ sự khách quan, tránh tình trạng *Nôm bản vị* (ví dụ, gọi chữ vuông Choang là Nôm Choang) hay *Hán bản vị* (khó thấy được tính độc lập tương đối của các văn tự phái sinh), trong các bài viết của mình, chúng tôi thống nhất gọi chữ vuông do người Đài sáng tạo ra dựa trên chất liệu chữ Hán, nhằm ghi lại tiếng Đài là chữ Ca tải sách (Koa-a-chheh orthography), theo cách gọi của Tưởng Vĩ Văn (Chiung, 2003:43-44). Đây là cách hiểu theo nghĩa rộng mà bài viết sử dụng. Còn theo nghĩa hẹp, chữ Ca tải sách chỉ chữ vuông trong văn bản Ca tải sách Đài Loan.

Phạm vi và phương pháp nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu của bài viết là 2 tập *Từ điển chữ Nôm dẫn giải* (dưới đây viết tắt là T.đ Nôm) của Nguyễn Quang Hồng, phiên bản online của Digitizing Việt Nam⁸ và *Từ điển thường dụng Đài ngữ Đài Loan của Bộ Giáo dục* (教育部臺灣台語常用詞辭典) phiên bản online (dưới đây viết tắt là T.đ

⁷ Về tiếng Đài và chữ Ca tải sách, xin xem thêm (Hà Thị Tuệ Thành, 2025a &b).

⁸ Chúng tôi sử dụng bản online để tra cứu nhanh hơn nhưng đồng thời cũng kiểm tra lại bằng bản giấy.

Đài). Từ mục “bộ Ngư” của hai tự điển, chúng tôi truy cập vào từng chữ, so sánh mỗi mã chữ với chữ Hán để phân thành hai loại: loại mượn tự hình Hán và loại tự tạo vì vai trò của bộ Ngư trong hai loại chữ khác nhau: mượn nguyên dạng thể hiện tri nhận của người Hán xưa trong khi tự tạo thể hiện tri nhận của người tạo chữ Nôm, chữ Ca tải sách. Với mỗi mã chữ, chúng tôi ghi chép và phân tích ngữ cảnh để xác định nghĩa của chữ. Cuối cùng, từ tập hợp chữ và nghĩa tương ứng thu được, chúng tôi tiến hành phân tích lần lượt nghĩa phạm trù của Ngư theo mô hình của Thôi Kim Minh và Rosch trên ngữ liệu Nôm và Ca tải sách rồi so sánh chúng với nhau.

Mỗi chữ Nôm/Ca tải sách có bộ Ngư biểu nghĩa đều được lập bảng, miêu tả về cấu trúc, âm đọc, nghĩa và ngữ cảnh (nếu có) dựa theo hai cuốn tự điển kể trên. Đối với chữ Ca tải sách, do trong T.đ. Đài không phân loại chữ, chúng tôi phân loại theo các bước:

(1) So sánh mỗi mã chữ với *Tân biên hiện đại Hán ngữ từ điển* bản online và bản in của NXB Đại học Cát Lâm (Niu 2005) (dưới đây viết tắt là t.đ Hán). Mã chữ không có trong T.đ Hán sẽ được xếp vào loại tự tạo. Ví dụ: 𩺰 trong *gām/kām* 𩺰 𩺰仔 *káu-gām/kām-á*: cá bống.

(2) Những chữ vừa có trong t.đ Đài, vừa có trong T.đ Hán, nhưng nghĩa trong t.đ Hán hoàn toàn khác nghĩa trong t.đ Đài, âm đọc không có sự tương liên cũng được xếp vào loại tự tạo vì đây là trường hợp đồng hình ngẫu nhiên⁹. Ví dụ: 𩺰 *ka* trong 馬𩺰 *bé-ka*: cá thu (T.đ Hán: *jiāo*, cá mập (Niu, 2005:564).

(3) Những chữ vừa có trong T.đ Đài, vừa có trong T.đ Hán, nghĩa hai bên giống nhau nhưng t.đ Hán ghi chú là chữ địa phương Mân (hay ghi chú chữ này có trong sách cổ mà sách cổ đó là sách về vùng Mân) cũng được xếp vào loại chữ tự tạo của Đài vì từ điển Hán thường có truyền thống quy tất cả các mã chữ phái sinh của các ngôn ngữ vào Hán. Ví dụ: 𩺰 *ngóo* trong 𩺰仔魚 *ngóo-á-hi*: Cá bớp ngựa (馬𩺰魚) cũng có ở t.đ. Hán nhưng được ghi rõ là “《康熙字典》引[.]《閩中海錯疏》𩺰魚鱸之別種，圓厚短蹙，味豐漳泉有之” (《Khang Hy tự điển》 dẫn [...] 《閩中海錯疏》) (Ghi chép về sản vật biển Mân Trung): Là một loài cá thuộc nhóm cá vược (鱸), nhưng khác loại. Thân tròn, dày, ngắn và hơi co lại. Vị ngon, xuất hiện ở khu vực Chương Châu và Tuyên Châu.”. Chương, Tuyên chính là cái nôi của tiếng Mân Nam Đài Loan (tiếng Đài).

Ngoài ra, trong quá trình phân loại, chúng tôi cũng tham khảo thêm *Khang Hy tự điển*, *Tự khoá*, *Thuyết văn giải tự* v.v. được scan đính kèm trên t.đ. Hán bản online. Các thông tin trong phần giải nghĩa trong T.đ. Đài cũng được xem là một tiêu chí cân nhắc. Ví dụ, 塗𩺰 *thoô-thoh* (cá thu) được ghi rõ là “chủ yếu phân bố ở vùng biển tây nam Đài Loan”. Ghi chú này sẽ được xem xét như một tiêu chí ủng hộ việc xếp hai chữ ghi tên cá 塗 và 𩺰 vào tự tạo.

3. Kết quả nghiên cứu

Từ hai cuốn tự điển, chúng tôi thu được 83 chữ Nôm, 46 chữ Ca tải sách thuộc vận bộ Ngư. Chữ tự tạo chiếm đa số trong tổng số chữ Nôm thuộc Ngư (73/83) và chiếm 39% số chữ Ca tải sách thuộc bộ này (18/46), cho thấy ưu thế của ánh xạ cơ cấu ý - âm (high order) trong loại suy cấu trúc từ chữ Hán sang Nôm Việt so với sang Ca tải sách Đài. Trong hai văn tự phái sinh, không có chữ thuộc bộ Ngư nào hình thành từ con đường biểu tượng hoá trong khi loại suy và phạm trù hoá có ảnh hưởng rõ rệt. Về ý nghĩa phạm trù hoá, tâm của phạm trù Ngư vẫn là “cá”. Chữ có bộ Ngư ghi tên các loài cá chiếm 37/83 chữ Nôm thuộc bộ này, với đa dạng loài: cá, cân cân, trê, bớp, rô, dòng dòng, chấy, giếc, mối, đê he, măng, bóng, đối, chép, hó, quả, mè, chày, nóc, chuối, thồn/lòn bon, gáy, vược, thia, nheo, chiên, trôi, ngạnh, côn, kinh, lạng (31 loài). Trong đó, chủ yếu là cá nước ngọt (23/32), chỉ có 5 loài cá nước mặn là cá mối, đê he (?)¹⁰, cá nóc, cá vược và cá chiên, 1 loài cá nước lợ là cá đối. Có 2 loài không được phân loại về nơi sinh sống là: *côn, kinh*. Chữ Ca tải sách ghi tên các loài cá chiếm 31/46 tổng số chữ Ca tải sách thuộc bộ Ngư, cũng với đa dạng loài: *thu, bớp, tráp, cam, quả, chép, bóng, bon, khoai, hồng, đuối, thòi lòi, chiên, sủ (cá đù miuuy), chép2, nhám, mập, giếc, chim, trê, mối, nóc, mè, chinh, hồng, tuyết* (26 loài). Ngược với tình hình ở chữ Nôm, số loài cá nước mặn ở Ca tải sách chiếm đa số: 19/26 loài. Chỉ có 7 loài cá nước ngọt là: *quả, chép, bóng, chép 2 (một loài khác của chép), giếc, trê, mè*. Ngoài dùng để ghi tên các loài cá, bộ Ngư còn được dùng để ghi các loài sinh vật khác sống dưới nước và những thứ liên quan tới cá,... Cụ thể như sau:

⁹ Đồng hình ngẫu nhiên là hiện tượng phổ biến. Ví dụ trong danh sách chữ có bộ Ngư mà T.đ Nôm xếp vào tự tạo, cũng có những mã chữ đồng hình với t.đ Hán như 𩺰 (hó: cá hó), 𩺰 (nheo: cá nheo)...

¹⁰ Phân loài cá nước mặn hay ngọt, chúng tôi đều dựa vào định nghĩa Nguyễn Quang Hồng ghi trong tự điển. Riêng đê he là loài cá hay tôm, tác giả tự điển đang đặt nghi vấn.

3.1. Phân tích ý nghĩa phạm trù hoá của bộ Ngư, thể hiện trong chữ Nôm

Trong 83 chữ Nôm thuộc bộ Ngư, có 10 chữ vay mượn từ chữ Hán. Đó là các chữ: 魚 ngư (người đánh cá), 魯 lỗ (lỗ hồng), 鮮 tươi (mới), 鯉 ngạnh (một loài cá nước ngọt), 鯢 nghê (cá kinh cái), 鯢 côn (một loài cá lớn, khoẻ nhảy), 鯢 ghi âm (cá kinh và kênh (kênh kênh: to bè), 鯢 lăng (loài cá dữ sống ở nước ngọt, ngon thịt), 鰲 ngạc (loài cá to, có sức khỏe) và 鰲 ngao (loài sò biển). Trừ 鰲 và kênh, các chữ này vẫn giữ nguyên nghĩa gốc chữ Hán chỉ các động vật dưới nước và tính chất (tươi).

73 chữ còn lại là chữ Nôm tự tạo, theo phân loại của Nguyễn Quang Hồng (Bảng 1)

Bảng 1. Chữ Nôm tự tạo có bộ Ngư làm thành phần biểu ý

Stt	Tự	Cấu trúc	Âm đọc_(nghĩa)	Stt	Tự	Cấu trúc	Âm đọc_(nghĩa)
1	𩺰	N+cá ¹¹	Cá _ Động vật sống dưới nước, thở bằng mang, bơi bằng vây.	45	𩺰	N+cô	Cua _Loài giáp xác sống dưới nước, [...] càng to, bò ngang.
2	𩺰						
3	𩺰	N+tài	Chài _Làm nghề đánh cá (bằng chài lưới).	46	𩺰	N+sứ	Sứa _Loài nhuyễn thể ở biển, thân mềm, trong suốt.
4	𩺰	N+cân	Cân _Cân cân, loài cá nhỏ con ở nước ngọt	47	𩺰	N+đề	Đề _Đề he: một loài cá (hoặc tôm: tôm he?).
5	𩺰	N+tâm	Tôm _Loài giáp xác, nhiều chân, [...]	48	𩺰	N+độc	Độc _Nọc gây hại đối thủ của loài cá.
6	𩺰	N+chi	Trê _Loài cá nước ngọt, thân trơn, đầu to, có râu dài.	49	𩺰	N+mi	Mê _Loài cá nước ngọt, mình dẹt, nhiều xương.
7	𩺰	N+tri					
7	𩺰	N+truy					
9	𩺰	N+cập	Bóp _Một loài cá (trong mối liên tưởng với cá bóng).	50	𩺰	N+tri	Chày _Loài cá nước ngọt, thân tròn, mắt đỏ (còn gọi cá chuối).
10	𩺰	N+do	Rô _Loài cá nước ngọt, có đầu và vây cứng.	51	𩺰	N+óc	Nóc _loài cá biển, gan chứa nọc độc.
11	𩺰	N+đô					
12	𩺰	N+tô					
13	𩺰	N+lô					
14	𩺰	N+lô					
15	𩺰	N+khô (>cô)	Khô _Hải sản phơi khô.	52	𩺰	N+lỗi	Chuối _Giống cá nước ngọt, thân tròn dài (còn gọi cá quả, cá tràu).
16	𩺰	N+cô					
17	𩺰	N+đông	Đong _Đòng đong: loài cá nhỏ ở đồng nước.	53	𩺰	N+đái	Giải _Loài cua to ở biển.
18	𩺰	N+đồng	Đồng _Xem 17	54	𩺰	N+ban	Bon _Thồn bon: cá nước ngọt, dẹt, mắt và miệng lệch [...]
19	𩺰	N+chí	Cháy _ cá biển, đẻ trong sông, cùng họ, lớn hơn cá trích.	55	𩺰	N+kí	Gáy _giống cá nước ngọt.
20	𩺰	N+chính	Giếc _Loài cá nước ngọt, mình dẹt, vây trắng.	56	𩺰	N+mâm	Mắm _Thức ăn do tôm, cá... ướp mặn với muối cho ngấu mà thành.
21	𩺰	N+liệt					
22	𩺰	N+diệt					
23	𩺰	N+chiết		57	𩺰	N+bằm	Mắm Trắm _loài cá nước ngọt.
24	𩺰	N+giác					
25	𩺰	N+lỗi	Gỏi _Gỏi ghém _Món ăn chế biến từ cá, thịt tươi sống [...]	58	𩺰	N+vực	Vược _loài cá biển, mềm và ngon.
26	𩺰	N+hội					
27	𩺰	N+tái	Rái _Loài thú biết bơi, ăn cá, sống ở sông nước.	59	𩺰	N+liên	Lòn _Lòn bon, xem 54

¹¹ N = Ngư

28	鯰	N+cán	Cán_xem 4	60	鯰	N+thiên	Thòn_Xem 54.
				61	鯰	N+thuyền	
29	鮓	N+mỗi	Mỗi_cá biển, mình tròn, dài.	62	鮓	N+thế	Thia_Cá cờ, loài cá nhỏ con, nhiều màu sắc đẹp
				63	鮓	N+thê	
30	鯉	N+hi	He_Đè he: một loài cá (cá he) hoặc tôm (tôm he)	64	鯉	N+lân	Lân_con vật tượng trưng cho sự cao quý, linh thiêng.
31	鯉	N+vĩ	Vây_Mảnh nhỏ có chất sừng [...] làm thành lớp che ngoài thân cá và một số loài bò sát.	65	鯉	N+nhiều	Nheo_Một loài cá nước ngọt, đầu bẹt như cá trê.
32	鯉	N+bãi					
33	鯉	N+mang	Măng_Một loài cá nước ngọt.	66	鯉	N+vi	Vây_Bộ phận loài cá dùng để bơi [...]
				67	鯉	N+bi	
34	鯉	N+bông	Bông_Một loài cá nước ngọt.	68	鯉	N+đàn	Chiên_Loài cá biển, da trơn, đầu bẹt màu đen.
35	鯉	N+bông					
36	鯉	N+đôi	Đôi_Loài cá nước lợ, đầu bằng, thân tròn dài.	69	鯉	N+lôi	Trôi_Loài cá sông, thân tròn dài.
37	鯉						
38	鯉						
39	鯉	N+tráp	Chép_Loài cá nước ngọt, vây to, đuôi rộng.	70	鯉	N+bích	Vích_Một loài rùa biển.
40	鯉	N+diệp					
41	鯉	N+thiếp	Tép_cùng họ với tôm, nhưng nhỏ và không có càng.				
42	鯉	N+hồ	Hồ_Một loài cá nước ngọt.	71	鯉	N+kiếm	Ghém_xem 26
43	鯉	N+giả	Chả_Thịt, cá nướng hoặc rán sau khi đã ướp gia vị.	72	鯉	N+lỗ	Giỗ_{Chuyển dụng}. Vòng lên, nhô ra.
44	鯉	N+quả	Quả_cá nước ngọt, tròn dài,...	73	鯉	N+dốc	Ruốc_tép biển, làm mắm.

73 mã chữ Nôm tự tạo này biểu đạt từ thuộc các trường nghĩa khác nhau, theo thứ tự từ trường nghĩa có nhiều đơn vị nhất đến ít nhất là: tên một loài cá (64%), động vật thủy sinh không phải cá (*tôm, tép, ruốc, vích, giải, sứa, cua, rái* 10%), thức ăn (có thể) chế biến từ cá (*khô, gói ghém, chả, mắm*, 7%), bộ phận cơ thể cá (*vây, vây* 3%), trường nghĩa khác (16%). Nếu coi cá là trung tâm, có thể mô hình hoá nghĩa phạm trù của Ngu từ trung tâm đến ngoại vi, thể hiện ở chữ Nôm như hình 1.

Nghĩa của phạm trù Ngu như vậy không trùng khớp nghĩa khoa học của phạm trù cá (vì đã quy tụ vào nó rất nhiều động vật không thuộc lớp cá) và cũng không trùng với nhận thức dân gian của người Việt về cá, thể hiện ở địa hạt từ vựng (vì người Việt không nói: cá tôm, cá tép, cá vích, cá sứa,...). Ở dữ

liệu hiện có, Ngu trong chữ Nôm thiên về chỉ “động vật sinh sống ở vùng nước”. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là trong nhận thức của người tạo chữ Nôm, có sự lẫn lộn giữa cá và các động vật thủy sinh khác vì trên ngữ liệu ở t.đ. Nôm, khi tên các loài cá được ghi lại bằng mã chữ ý - âm, hầu như người viết luôn chọn Ngu làm thành phần biểu ý. Trong khi đó, với trường hợp tôm, tép, giải (con cua to) và cua, bên cạnh mã chữ sử dụng bộ Ngu, trong tự điển cũng ghi nhận mã chữ sử dụng bộ Trùng (𧈧 tôm, 𧈧 tép, 𧈧 giải, 𧈧 sứa, 𧈧 cua). Với rái (động vật thuộc bộ thú), bên cạnh mã chữ có biểu ý là Ngu, cũng có mã chữ có thành phần biểu ý Khuyển (𧈧 獬). Điều này chứng tỏ, khi tạo mã chữ ghi tên các loài động vật này, người tạo chữ có sự phân vân giữa dùng “đầu phụ” Trùng (thường chỉ

[KHÁC]
(?)
[thức ăn cá]
7%
[thủy sinh khác]
10%
[loài cá]
64%
[CÁ]
(PROTOTYPE)

Hình 1. Cấu trúc phạm trù nguyên mẫu dạng lan tỏa của nhóm chữ Nôm thuộc trường nghĩa “Ngu”

những con nhỏ bé, sống ở nơi tăm tối), Khuyến (thường dùng chỉ động vật) hay “Ngư”, tùy vào ngữ cảnh khiến họ liên tưởng tới bình diện nào của từ cần ghi.

Nếu gộp chung dữ liệu nhóm chữ tự tạo và vay mượn để phân tích, nghĩa cấu trúc nghĩa phạm trù của Ngư dường như không thay đổi nhiều. Trường nghĩa “chỉ cá” được bổ sung thêm 6 đơn vị: *ngạnh, nghệ, côn, kinh, lãg, ngac*. Trong khi đó, trường nghĩa “thủy sinh khác” được bổ sung thêm *ngao* và *ngac* (nếu hiểu *ngac* theo nghĩa cá sấu, khác với nghĩa trong T.đ. Nôm). Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng, khi sử dụng một mã chữ vay mượn, nhiều khi người tạo chữ chỉ nghĩ đến âm hay nghĩa của chữ, không chú ý nhiều đến ý nghĩa các thành phần, điều này khác với việc phải cân nhắc biểu ý nào (Ngư hay Trùng?) để tạo ra một chữ mới. Vì thế phân tích các mã chữ tự tạo vẫn là nòng cốt cho việc phân tích nghĩa phạm trù của thành phần biểu ý trong một văn tự phái sinh.

3.2. Phân tích ý nghĩa phạm trù hoá của bộ Ngư, thể hiện trong chữ Ca tải sách

Trong 46 chữ thuộc bộ Ngư trong T.đ. Đài, có 28 chữ vay mượn từ chữ Hán, gồm: 1. 魷魚: hang-hi, cá đuối; 2. 魯: lóo, lỗ (thô lỗ); 3. 魴: (không giải thích nghĩa); 4. 鮑 pau-hi, bào ngư đen; 5. 鮑: 花~ hue-thiâu, cá thời lồi hoa; 6. 鮮, sian (bạch độc) & tshinn (văn độc), tươi; 7. 鮓: ~魚 bián-hi, cá dù nâu hay cá sù; 8. 鯉: ~鯉 lâ-lí, tê tê; 8. 鯉: ~魚 lí-hi, cá chép; 9. 鯊: 狗~ káu-sua, cá nhám sọc, (lóng) lồi quấy rối tình dục đối với phụ nữ; 10. 鯊魚 sua-hi, cá mập; 11. 鰱: tsit, cá giếc; 12. 鯊: siunn, khô (từ cá); 13. 鰱: ~鰱 oo-tshiunn, cá chim đen; 14. 鯉: ~鯉, xem 8; 15. 鰱 (hí-) tshi, mang cá; 16. 鰱: ~仔魚 un-á-hi, cá mòi; 17. 鰱 liên, cá mè; 18. 鰱 muá, cá chình (lươn biển); 19. 鰱: piō, bong bóng cá; 20. 鰱: ~魚 suat-hi, cá tuyết; 21. 鰱 pih (bạch độc) & piat (văn độc), ba ba; 22. 鰱: ~魚 siān-hi, lươn; 23. 鰱: ~魚 kuè-hi; 鰱~ tsu-kuè: cá mù hoa; 24. 鰱 lân (bạch độc) & 鰱 lín (văn độc), vây của cá, bò sát; 25. 鰱 hâu, sam biển (cua móng ngựa); 26. 鰱: ~魚 khòk-hi, cá sấu; 27. 鰱 lôo, cá vược; 28. 鰱: 刺~ tshi-kui: cá nóc.

Một số chữ như chữ số 6, 21, 24,... có nhiều cách đọc. Cách đọc bạch độc thường dùng trong dân gian, cách đọc văn độc thường dùng đọc các văn bản văn ngôn, thơ Đường. Bạch độc về mặt ngữ âm, có nhiều yếu tố còn bảo lưu tiếng Hán cổ trong khi văn độc gần với Hán trung đại. Mặc dù văn độc có khá nhiều đặc trưng giống Hán Việt về chức năng (dùng để đọc văn bản văn ngôn) và bạch độc có những điểm tương tự như cổ Hán Việt nhưng do tình hình tiếp xúc ngôn ngữ phức tạp và lâu dài giữa tiếng Mân Nam bản địa và tiếng Hán qua các thời kì, giữa bạch độc và văn độc có sự chuyên dụng lẫn lộn, chúng tôi vẫn coi đây là hai cách đọc cùng tồn tại, như cách lí giải phổ biến tại Đài Loan hiện nay, không có cách đọc nào là nền tảng duy nhất cho chữ Ca tải sách. Ví dụ, cả hai cách đọc văn độc, bạch độc của chữ số 6, có thể được dùng trong văn bản bạch thoại: 新鮮 sin-sian, tươi mới, tươi ngon; 魚鮮 hi-tshinn, cá tươi, không thể coi chữ 新 với âm bạch độc (sian) là chữ mượn cả hình, âm, nghĩa còn chữ 新 với âm văn độc (tshinn) là chữ mượn tự hình, nghĩa và đọc trại âm và tách riêng thành 2 mã chữ thuộc hai tiểu loại A1 (才 tài) và A2 (务 mùa) (Nguyễn Quang Hồng, 2008) như ở chữ Nôm.

Trong các chữ vay mượn, có 13/28 chữ ghi tên loài một cá (46%); 8/28 (29%) chữ ghi tên loài thủy sinh nhưng không phải là cá về mặt khoa học (số 4, 8, 14, 18, 21, 22, 25, 26). Tuy nhiên 4/8 trường hợp, theo nhận thức dân gian (thể hiện ở địa hạt từ vựng) vẫn là loài cá, vì chúng có khả năng kết hợp với hi (cá): *pau-hi* (bào ngư), *muá-hi* và *siān-hi* (lươn), *khòk-hi* (cá sấu). Điều này giống với tình hình ở tiếng Hán hơn là tiếng Việt (người Việt chỉ nói cá sấu, không nói cá bào ngư, cá lươn). Chiếm số lượng thấp hơn là nhóm chỉ bộ phận cơ thể cá: 3/28 (11%) chữ (mang cá, bong bóng cá, vây cá).

Chữ Ca tải sách tự tạo sử dụng Ngư làm thành tố biểu ý chỉ chiếm 18/46 tổng số chữ (39%) ít hơn hẳn so với tỉ trọng của chữ tự tạo ở Nôm. 18 chữ này được tập hợp tại Bảng 2¹².

Bảng 2. Chữ Ca tải sách tự tạo có bộ Ngư làm thành phần biểu ý

Stt	Tự	Cấu trúc	Âm đọc_nghĩa	Giải nghĩa, ví dụ (nếu có)
1	魷	N+thok	thoh_塗魷 thôo ~: cá thu	[..] thân dài, dẹt, răng sắc; là loài cá săn mồi cỡ lớn [..] Khu vực phân bố chủ yếu là vùng duyên hải tây nam Đài Loan. 「塗魷魚羹」 <i>thooh-thoh-hi kenn</i> : canh cá thu
2	魷	N+ngóo	ngóo_魷仔魚 ~á-hi: Cá bóp ngựa	Thuộc loài cá. Thường sống ở môi trường đáy bùn cát; có thể gặp ở vùng ven biển, cửa sông và rừng ngập mặn của Đài Loan – những khu vực nước lợ.

¹² Tại bảng này, ở cột 4 (Âm đọc - nghĩa), chúng tôi dịch nghĩa chữ từ tiếng Đài sang tiếng Việt. Vì một số từ khó tìm tương đương trong tiếng Việt, chúng tôi bổ sung cột 5, trích dịch thêm phần giải nghĩa trong t.đ. Đài, giúp soi sáng nghĩa chữ.

3	魷	N+bút	but_魷仔魚 ~á-hĩ: cá bột	Cá giống (ấu thể) [...]
4	魷	N+huán	puánn_魷魚 ~hĩ: cá tráp	Thân dẹt, hình bầu dục; bụng bạc; vây lưng có ba - bốn gai dạng sợi. Phân bố chính ở vùng biển thêm lục địa...
5	魷	N+kam	kam_紅魷_âng~: cá cam sọc	Thuộc lớp cá, [...] Cá có thể đạt chiều dài tới 150 cm; thịt chắc, hương vị thơm ngon, hàm lượng lipid cao [...]
6	魷	N+kóo	koo_魷魷 ~ tai: cá quả Đài Loan	Cá quả Đài Loan / cá quả bảy sao .Danh từ. Một loài cá nước ngọt thuộc nhóm cá quả. [...]
7	魷	N+tai	Xem 6	Xem 6
8	魷	N+ka	ka_馬魷 bé ~: cá thu	Thân dài, dẹt bên; lưng xám xanh, bụng trắng bạc [...]phân bố rộng ở Đài Loan
9	鯪	N+tāi 逮	tāi_鯪仔~á: cá chép	Miệng hơi tròn tù, có một đôi râu dài ngắn. Vây lưng dài, vây đuôi chẻ hai. [...]. 烏鯪仔 oo-tāi-á: chép đen
10	鯪	N+gâm	gām/kām_狗鯪仔_ káu~á: cá bống	Cá nước ngọt, sống ở vùng nước nông giữa các khe đá.[...] phân bụng có giác hút, có thể bám vào đá [...]
11	鯪	N+tsong	tsang_赤鯪 tshiah~: cá bơn đỏ	Bụng trắng, thân dẹt bên và có màu đỏ tươi;[...] phân bố ở vùng biển xung quanh Đài Loan.
12	鯪	N+jiù	jiù_鯪魚 ~hĩ: mực ống	thân mềm. [...]食鯪魚生因仔好育飼. tsiáh jiù-hĩ, senn gín-á hó io-tshĩ.: ăn mực thì sinh con dễ nuôi.
13	魷	N+ hōo	hōo_魷魷 ~liu: chạch	hōo/hũ-liu: cá nước ngọt ôn đới. Dài, tròn; bụng dẹt.
14	魷	N+liu	Xem 13	Xem 13
15	魷	N+giâu	jiâu / liâu_魷仔魚 ~á-hĩ_ cá khoai	Thân dài hình trụ, bụng tròn, không có vây gờ.[...]
16	鯪	N+hak	hâu: con sam	Loài giáp xác [...] đuôi kiếm, ở đáy biển. 好好鯪剖甲屎流。Hó-hó hâu thài kah sái lâu. “sam biển đang yên mà bị làm thịt lòi phân” (đang yên thì hỏng việc)
17	魷	N+lah	láh_嘉魷 ka-láh: cá hồng	[...]màu đỏ tươi.Thân có nhiều đốm hoặc vệt màu vàng. Dài khoảng 20-25 cm. Phân bố quanh biển Đài Loan.
18	魷	N+lē	lē_海魷仔 hái-lē-á: cá hải li/cá bớp	Loài cá biển, phân bố ở vùng biển ôn đới.Thường sống ở cửa sông, bãi cát, vùng biển sâu và bờ biển nhiều đá.

Trong số các chữ Ca tải sách tự tạo có bộ Ngư biểu nghĩa, chữ chỉ tên loài cá vẫn chiếm đa số 16/18 chữ (78%). 2 chữ còn lại chỉ loài thủy sinh khác: mực và sam. Như vậy, ý nghĩa phạm trù Ngư ở nhóm chữ Ca tải sách tự tạo hầu như mới chỉ dừng lại ở các loài cá là chính.

4. Nhận xét chung và kết luận

Qua khảo sát chữ Nôm và chữ Ca tải sách thuộc vận bộ Ngư trên hai từ điển *Tự điển chữ Nôm dẫn giải* và *Từ điển thường dụng Đài ngữ Đài Loan của Bộ giáo dục*, chúng tôi rút ra một số nhận xét như sau:

(1) Trong ba cơ chế tạo chữ (biểu tượng hoá, loại suy và phạm trù hoá), loại suy và phạm trù hoá là cơ chế chính hình thành nên các mã chữ thuộc vận bộ Ngư ở cả hai văn tự Nôm và Ca tải sách. Không có mã chữ nào hình thành từ con đường biểu tượng hoá. Điều này hoàn toàn phù hợp với cơ chế hình thành chung của văn tự phái sinh.

(2) Loại suy ở Nôm diễn ra mạnh mẽ khiến hệ thống văn tự này mở rộng (extension), đẩy chữ Nôm tách xa chữ Hán, thể hiện ở tỉ lệ chữ tự tạo cao (88%), độ lan toả nghĩa phạm trù của Ngư ở chữ Nôm tự tạo rộng: cá → các loài cá → các loài thủy sinh khác → bộ phân cơ thể cá → món ăn từ cá. Trong khi đó, chữ Ca tải sách hầu như chưa tách xa chữ Hán, thể hiện ở tỉ lệ chữ vay mượn lớn (61%), nghĩa phạm trù của Ngư thể hiện ở chữ tự tạo hầu như mới chỉ xoay quanh “chỉ các loài cá”.

(3) Nếu gộp cả chữ tự tạo và chữ vay mượn để xem xét thì Ngư ở cả hai văn tự đều có chung nhau 3 tầng nghĩa đầu (chỉ cá, chỉ loài thủy sinh khác, bộ phận cơ thể cá). Ở tầng nghĩa đầu tiên (chỉ các loài cá), nếu như các chữ Ca tải sách chủ yếu ghi lại tên các loài cá nước mặn thì Nôm chủ yếu ghi lại tên các loài cá nước ngọt. Điều này cũng phù hợp với điều kiện sống của cư dân Đài, Việt vì Đài Loan là đảo, cá biển là nguồn thức ăn truyền thống chính. Việt Nam tuy cũng có biển và các loài cá

biến phong phú, song chủ thể được phản ánh trong các tư liệu chữ Nôm có lẽ chủ yếu vẫn là cư dân đồng bằng. Ở tầng 2,3 giữa hai bên không có sự khác biệt lớn. Tuy nhiên, đối với người tạo chữ Nôm Việt, dường như có sự phân vân khi dùng Ngư để chỉ *tôm, tép, giải, sứa, cua* (phải tạo thêm cả các mã chữ chỉ những loài này với bộ Trùng) thì người Đài dường như không có sự phân vân này. Tầng nghĩa thứ 4 (món ăn) không có trong tư liệu chữ *Ca tài sách* tự tạo, chỉ có ở Nôm với 4 đơn vị: *chả, gói ghém, mắm, khô*. Bốn món ăn này cũng cho thấy bốn phương thức chế biến cá khác nhau (nướng, ăn sống, làm mắm, phơi khô), góp thêm cứ liệu khẳng định vai trò của cá trong cơ cấu bữa ăn truyền thống (com, rau, cá) của người Việt.

Từ các kết quả trên, có thể thấy rằng mặc dù cùng xuất phát từ một hệ thống kí hiệu chung (chữ Hán), các văn tự phái sinh (Nôm và Ca tài sách) phát triển theo một lộ trình tri nhận tương đồng, trong đó loại suy đóng vai trò cơ chế mở rộng các đơn vị biểu đạt (các mã chữ), còn phạm trù hoá là quá trình tổ chức các ý nghĩa này thành những cấu trúc có hệ thống. Tuy nhiên, mức độ và hướng mở rộng của các phạm trù không đồng nhất, mà phụ thuộc vào mức độ tự chủ, độ dài lịch sử phát triển của hệ thống chữ viết cũng như bối cảnh văn hoá - xã hội của cộng đồng sử dụng. Trường hợp bộ Ngư cho thấy chữ viết không chỉ phản ánh thế giới, mà còn ảnh hưởng đến cách con người hiểu và phân loại thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Tài Căn & Xtankévich, N.V. (1985). *Một số vấn đề về chữ Nôm*. NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
2. Trần Trọng Dương (2011). *Tổng thuật tình hình nghiên cứu diễn biến chữ Nôm*. Tạp chí Hán Nôm, 2(105), 11-28.
3. Nguyễn Quang Hồng (2008). *Khái luận văn tự học chữ Nôm*. NXB Giáo dục.
4. Nguyễn Quang Hồng (2014). *Từ điển chữ Nôm dân giải*. NXB Khoa học xã hội. Truy cập từ https://www.nomfoundation.org/nom-tools/Tu-Dien-Chu-Nom-Dan_Giai?uiLang=vn
5. Hà Thị Tuệ Thành (2025a). *Chữ viết vay mượn và vay mượn chữ viết (trên ngữ liệu chữ Nôm Việt Nam và chữ Ca tài sách Đài Loan đầu thế kỉ XX)*. Trong *Ngôn ngữ học trên đường hiểu biết và khám phá* (tr. 749-767). NXB Thế giới.
6. Hà Thị Tuệ Thành (2025b). *Tương ứng phụ âm đầu Hán Việt và tiếng Mân Nam Đài Loan (Khảo sát trên ngữ liệu thơ Đường trong “Đài ngữ giáo học”)*. Tạp chí Từ điển học và Bách khoa thư, (4).
7. Nguyễn Thị Vân (2017). *Tim hiểu ý nghĩa của Ngư, Diểu, Trùng trong chữ Nôm hình thanh*. Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Tiếng nước ngoài

8. Chiung, W.T. (2003). *Learning efficiencies for different orthographies: A comparative study of Han characters and Vietnamese romanization*. Doctoral dissertation, University of Texas at Arlington.
9. Cui, J. (2017). *Categorization of Chinese character radicals and instruction of Chinese character for teaching Chinese as a foreign language*. Sinologia Hispanica, 4(1), 63-80.
10. DeFrancis, J. (1984). *The Chinese language: Fact and fantasy*. University of Hawaii Press.
11. Du, J. [杜建坊] (2008). 歌仔冊起鼓. 台灣書房.
12. Gelb, I.J. (1963). *A study of writing*. University of Chicago Press.
13. Gentner, D. (1983). *Structure-mapping: A theoretical framework for analogy*. Cognitive Science, 7(2), 155-170.
14. Jiaoyubu 教育部 (2011). 臺灣台語常用詞辭典. Truy cập từ <https://sutian.moe.edu.tw/zh-hant/>
15. Lakoff, G. [雷可夫] (1994). 女人、火與危險事物：範疇所揭示之心智的奧秘. 台北：桂冠出版社.
16. Neuman, Y. (2023). *Analogy and extension*. Trong *The Cambridge Handbook of Historical Orthography* (pp. 617-643).
17. Niu, C. [牛春明] (2005). 新编现代汉语词典. 吉林大学出版社.
18. Rosch, E. (1978). *Principles of categorization*. Trong E. Rosch & B.B. Lloyd (Eds.), *Cognition and categorization* (pp. 27-48). Lawrence Erlbaum.
19. Tsang, D.S. [臧汀生] (2011). 台灣歌仔冊的本土化現象. 《台灣學誌》, (4), 1-33.
20. Tversky, A. (1977). *Features of similarity*. Psychological Review, 84(4), 327-352.
21. Wang, Y. [王玉新] (2009). 汉字部首认知研究. 山东大学出版社.